

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/DS-PT
Ngày 16 - 01 - 2019
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Trương Thanh Dũng
Bà Cao Thị Túy Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhựt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Nhỏ - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 120/2018/TLPT-DS ngày 04 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2018/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 113/2018/QĐ-PT ngày 21 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1975 (có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1976 (có mặt)

Cùng cư trú tại: Ấp N, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

- Bị đơn:

1. Ông Trần Văn Th, sinh năm 1952 (có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1955 (có mặt)

Cùng cư trú tại: Ấp H, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

- Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1979 (vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Minh N, sinh năm 1967 (vắng mặt)

3. Ông Trần Văn T, sinh năm 1978 (vắng mặt)

4. Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1948 (vắng mặt)

5. Ông Lâm Quốc C, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Ấp H, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trần Văn Th.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09 tháng 5 năm 2018, tại lời khai và phiên tòa, đồng nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị C trình bày:

Giữa vợ chồng ông với vợ chồng ông Trần Văn T, bà Nguyễn Thị S có giao dịch mua bán vật tư nông nghiệp với nhau, vợ chồng ông là bên bán, vợ chồng ông Th, bà S là bên mua. Hai bên giao dịch mua bán từ năm 2010 đến ngày 02/02/2016. Quá trình giao dịch mua bán các bên không ký kết hợp đồng bằng văn bản mà chỉ giao kết, thỏa thuận miệng với nhau, khi xuất hàng hóa thì ông có ghi vào sổ cái để theo dõi, ông có giao cho phía ông Th, bà S cuốn sổ nhỏ để theo dõi số lượng hàng đã giao và số tiền cần thanh toán.

Tính đến ngày 02/02/2016 giữa hai bên đã cộng sổ sách mua bán, xác định ông Th, bà S còn nợ vợ chồng ông bà số tiền 114.808.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi suất phát sinh tính đến ngày 02/02/2016 là 22.300.000 đồng, tổng cộng là 137.108.000 đồng.

Do ông Th, bà S sáu hứa hẹn nhiều lần nhưng không thanh toán tiền nợ, nên ngày 21/4/2018 ông T có Đơn yêu cầu Ban Hòa giải ấp H, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu nơi ông Th cư trú để giải quyết. Tại buổi hòa giải, ông Th đồng ý thanh toán cho ông bà số tiền 114.808.000 đồng nợ gốc và tiền lãi suất phát sinh 22.300.000 đồng, nhưng không đồng ý thanh toán tiền lãi phát sinh từ ngày 03/02/2016 đến ngày 03/4/2018 là 26 tháng x 3%/tháng = 88.400.000 đồng.

Nay ông T, bà C yêu cầu ông Th, bà S phải thanh toán cho ông bà số tiền tổng cộng là 225.508.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 114.808.000 đồng và 110.700.000 đồng tiền lãi suất.

Đồng bị đơn ông Trần Văn Th và bà Nguyễn Thị S trình bày: Khoảng tháng 4 năm 2010 (vụ 1 của năm 2010), ông Th, bà S có mua vật tư nông nghiệp tại Cửa hàng vật tư nông nghiệp của ông T, bà C và còn nợ số tiền gốc là 16.900.000 đồng, ngoài ra ông Th, bà S không còn nợ ông T, bà C khoản tiền nào khác.

Số tiền 16.900.000 đồng ông Th, bà S yêu cầu Tòa án xem xét áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà C để đình chỉ giải quyết vụ án, vì giao dịch mua bán vật tư nông nghiệp của các bên thực hiện vào tháng 4 năm 2010, tính đến ngày ông T, bà C nộp đơn khởi kiện (ngày 11/5/2018) đã hết thời hiệu khởi kiện. Số tiền 225.508.000 đồng ông T, bà C yêu cầu ông Th, bà S thanh toán là do ông T, bà C tính lãi suất 3%/tháng trên số tiền 16.900.000 đồng và cộng dồn vốn, lãi với nhau sau đó tính tiền lãi tiếp từ năm

2010 cho đến nay thành số tiền 225.508.000 đồng, do đó, ông T và bà S không đồng ý thanh toán số tiền 225.508.000 đồng cho ông T, bà C.

Ông Th, bà S không thống nhất nội dung: “Ông Trần Văn Th đồng ý trả cho vợ chồng ông T, bà C số tiền 114.808.000 đồng và tiền lãi 22.300.000 đồng, không đồng ý trả khoản tiền lãi trong 26 tháng là 88.400.000 đồng” tại Biên bản hòa giải ngày 09/5/2018 của Ban hòa giải ấp H, xã Ch, huyện V, tỉnh Bạc Liêu, bởi vì nội dung này được ghi tại phần Phụ chú sau khi đã kết thúc Biên bản hòa giải, cũng như lời trình bày của các thành viên Ban hòa giải ấp H tại các Biên bản xác minh ông Nguyễn Minh N, ông Trần Văn T, ông Nguyễn Văn S vì nội dung hoàn toàn mâu thuẫn với Biên bản hòa giải ngày 09/5/2018. Nay ông Th, bà S vẫn giữ nguyên ý kiến của mình và không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà C.

Từ những nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2018/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 305, 428, 438 của Bộ luật Dân sự 2005; điểm b khoản 1 Điều 24 và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị C đối với ông Trần Văn Th, bà Nguyễn Thị S về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

2. Buộc ông Trần Văn Th, bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị C số tiền 142.821.152 đồng (một trăm bốn mươi hai triệu, tám trăm hai mươi một ngàn, một trăm năm mươi hai đồng), trong đó, tiền nợ gốc là 114.808.000 đồng, tiền lãi là 28.013.152 đồng.

3. Về án phí: Ông Trần Văn Th, bà Nguyễn Thị S phải chịu 7.141.057 đồng (bảy triệu, một trăm bốn mươi một ngàn, không trăm năm mươi bảy đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; ông T, bà C phải chịu 4.134.342 đồng (bốn triệu, một trăm ba mươi bốn ngàn, ba trăm bốn mươi hai đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 5.637.000 đồng theo Biên lai số 009380 ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu, ông T, bà C được hoàn trả số tiền chênh lệch là 1.502.658 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất, quyền yêu cầu trong giai đoạn thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 02/11/2018 ông Trần Văn Th kháng cáo không đồng ý với phán quyết của cấp sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án

sơ thẩm vì ông cho rằng chỉ còn nợ ông T, bà C số tiền 16.900.000 đồng nên không đồng ý thanh toán cho ông T, bà C số tiền 114.808.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Văn Th giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2018/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, qua ý kiến trình bày của các đương sự, đề xuất của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với các nhân chứng ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn N, ông Trần Văn T, ông Huỳnh Văn L, ông Lâm Quốc C trong hồ sơ vụ án đã có lời khai nên Tòa án không triệu tập.

[3] Về nội dung: Đồng nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị C và đồng bị đơn ông Trần Văn Th, bà Nguyễn Thị S cùng thống nhất giữa hai bên có giao dịch mua bán vật tư nông nghiệp. Tuy các bên chưa thống nhất về thời gian chấm dứt giao dịch, thời gian quyết toán công nợ và số nợ gốc chưa thanh toán nhưng ông Th, bà S thừa nhận ông bà còn nợ ông T, bà C một khoản tiền giao dịch mua bán. Đây là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét ý kiến của ông Th, bà S chỉ thừa nhận còn nợ số tiền gốc là 16.900.000 đồng, ông T, bà C cho rằng số nợ gốc là 114.808.000 đồng, nên nghĩa vụ chứng minh số tiền nợ gốc còn lại thuộc về đồng nguyên đơn ông T, bà C. Các đương sự thống nhất giao dịch mua bán được thực hiện bằng cách không ký kết hợp đồng bằng văn bản mà chỉ giao kết, thỏa thuận miệng với nhau, khi xuất hàng hóa thì ông T, bà C ghi vào sổ cái (sổ lớn do ông T, bà C giữ) để theo dõi, phía ông Th, bà S có cuốn sổ nhỏ để theo dõi số lượng hàng đã giao nhận và số tiền cần thanh toán. Ông T, bà C thừa nhận không còn lưu giữ sổ sách theo dõi giao dịch mua bán vì cho rằng các bên đã đối chiếu công nợ và thống nhất số tiền nợ vào ngày 02/02/2016.

[5] Tuy nhiên, chính ông T, bà C khẳng định khi chốt nợ vào ngày 02/02/2016 với số tiền nợ gốc là 114.808.000 đồng thì không có viết biên nhận hay chứng từ gì ghi nhận. Nay ông Th, bà S không thừa nhận số tiền nợ là thiếu nhiều năm liên tục từ năm 2010 đến năm 2016 như ý kiến trình bày của đồng nguyên đơn mà chỉ thừa nhận nợ số tiền 16.900.000 đồng là nợ phát sinh từ giao

dịch mua bán của vụ 1 năm 2010 (khoảng tháng 4/2010 âm lịch), ông Th và bà S khẳng định các giao dịch mua bán sau năm 2010 đều đã được quyết toán và thanh toán đầy đủ. Ông Th, bà S không thừa nhận sự việc đối chiếu thống nhất tiền nợ gốc là 114.808.000 đồng vào ngày 02/02/2016 như ý kiến trình bày của ông T, bà C. Tại cấp phúc thẩm, ông T, bà C không cung cấp thêm chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu của mình.

[6] Xét nội dung được ghi nhận tại Biên bản hòa giải ngày 09/5/2018, trong phần nội dung hòa giải hoàn toàn không ghi nhận số tiền nợ cụ thể mà chỉ ghi nhận ý kiến ông Th không đồng ý theo yêu cầu ông T vì “số tiền lãi quá lớn”. Tại Đơn yêu cầu của ông T gửi Ban nhân dân ấp H ngày 21/4/2018 không có chữ ký của người yêu cầu và chỉ nêu chung chung số tiền nợ 114.808.000 đồng cùng số tiền lãi suất mà không nêu được chi tiết nguồn gốc số nợ. Biên bản Hòa giải ngày 09/5/2018 tại ấp H kết thúc với nội dung ông Th không đồng ý các yêu cầu của ông T.

[7] Phần Phụ chú của Biên bản hòa giải ngày 09/5/2018 tại ấp H được ghi phía dưới phần kết thúc biên bản với nội dung: “Ông Trần Văn Th đồng ý trả cho vợ chồng ông T, bà C số tiền 114.808.000 đồng và tiền lãi 22.300.000 đồng, không đồng ý trả khoản tiền lãi trong 26 tháng là 88.400.000 đồng”, ông Th không thừa nhận toàn bộ nội dung này. Trên thực tế, không có chữ ký của ông Th phía dưới phần Phụ chú. Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm có tiến hành xác minh tất cả các thành viên Tổ hòa giải và họ đều thống nhất xác định nội dung Phụ chú là đúng sự thật, sau khi Thư ký đã ký tên kết thúc Biên bản hòa giải thì Tổ hòa giải có tiếp tục động viên nên ông Th đồng ý trả số tiền 114.808.000 đồng và lãi 23.300.000 đồng, sự việc được ghi nhận tại Phụ chú của Biên bản hòa giải. Tuy nhiên, chính các nhân chứng Trần Văn Th, Nguyễn Minh N, Huỳnh Văn L, Nguyễn Văn S, Lâm Quốc C đều khẳng định khi đến buổi hòa giải, ông T và ông Th đều không cung cấp chứng từ mua bán, số tiền ông T yêu cầu do ông T tự nêu trong đơn và giữa ông T với ông Th tranh luận với nhau, Tổ hòa giải không biết rõ số tiền 114.808.000 đồng cụ thể là tiền gì, không biết chi tiết thời gian giao dịch mua bán giữa ông T và ông Th, khi tham gia buổi hòa giải các bên không nêu diễn biến của quá trình mua bán cũng như số tiền nợ hình thành như thế nào. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào nội dung Biên bản hòa giải và phần Phụ chú của Biên bản hòa giải ngày 09/5/2018 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn là chưa phù hợp, chưa đủ cơ sở chứng minh số tiền nợ gốc là 114.808.000 đồng như yêu cầu khởi kiện của ông T, bà C.

[8] Xét kháng cáo của ông Th không đồng ý trả số tiền 114.808.000 đồng vì cho rằng ông chỉ còn nợ 16.900.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Như đã phân tích, không đủ căn cứ chứng minh số nợ gốc trong giao dịch mua bán giữa ông T và ông Th là 114.808.000 đồng như yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn. Đồng nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh số nợ gốc ông Th, bà S còn nợ là 114.808.000 đồng nên cần chấp nhận kháng cáo của ông Th, ghi nhận số nợ gốc theo sự thừa nhận của ông Th, S là 16.900.000 đồng.

[9] Xét về thời hiệu khởi kiện, Hội đồng xét xử xét thấy: Do chỉ đủ căn cứ xác định giao dịch mua bán giữa ông T, bà C với ông Th, bà S được thực hiện năm 2010 với số tiền nợ là 16.900.000 đồng nên cần áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 khi giải quyết vụ án. Căn cứ quy định tại Điều 427 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì thời hiệu khởi kiện của ông T, bà C trong vụ án này là 02 năm kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của ông T, bà C bị xâm phạm. Tuy nhiên, suốt quá trình tố tụng tại Tòa án các cấp ông T, bà S đều thống nhất thừa nhận còn nợ số tiền gốc 16.900.000 đồng và đồng ý trả lãi suất theo mức lãi suất pháp luật quy định. Do đó, sự thừa nhận của bị đơn đối với số tiền nợ chưa thanh toán là căn cứ xác định thời hiệu khởi kiện của ông T, bà C trong vụ án này vẫn còn. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận ý kiến của ông Th, bà S về việc đã hết thời hiệu khởi kiện và yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà C để đình chỉ giải quyết vụ án là phù hợp, đúng quy định pháp luật.

[10] Đối với số tiền lãi suất, Hội đồng xét xử xét thấy: Do không đủ căn cứ xác định số tiền nợ gốc là 114.808.000 đồng và có việc chốt nợ vào ngày 02/02/2016 nên việc tính lãi suất của Tòa cấp sơ thẩm là không chính xác. Đủ căn cứ xác định số tiền nợ 16.900.000 đồng và thời gian chốt nợ là ngày 01/4/2010 âm lịch (nhằm ngày 14/5/2010 dương lịch) theo sự ghi chép tại quyển Sổ tay do ông Th cung cấp và được bà C thừa nhận chữ viết của bà C, nên số tiền lãi suất chỉ được tính trên số tiền nợ gốc 16.900.000 đồng. Ông Th, bà S thừa nhận từ khi nợ số tiền 16.900.000 đồng ngày 01/4/2010 âm lịch đến nay ông bà chưa thanh toán được tiền gốc và lãi suất, nên ông Th, bà S thống nhất đồng ý trả nợ gốc và trả lãi suất với mức lãi suất theo quy định Nhà nước tính từ ngày 01/4/2010 âm lịch (nhằm ngày 14/5/2010 dương lịch) cho đến ngày xét xử phúc thẩm, đây là ý chí tự nguyện của ông Th, bà S nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[11] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất do các bên thỏa thuận phương thức thanh toán là trả tiền vào cuối mùa vụ nên số tiền 16.900.000 đồng đã có bao gồm phần lãi suất 3% trên tổng giá trị hàng hóa. Vì vậy, để bảo đảm quyền lợi của ông Th, bà S không tính lãi chồng lãi nên số tiền nợ vốn gốc thực chất là: 16.900.000 đồng - (16.900.000 đồng x 3%) = 16.393.000 đồng. Cần tính lãi suất buộc ông Th, bà S phải thanh toán cho ông T, bà C trên số tiền nợ gốc là 16.393.000 đồng.

[12] Đối với mức lãi suất 3%/tháng như yêu cầu của đồng nguyên đơn là vượt quá quy định của Nhà nước nên cần điều chỉnh lại theo đúng quy định. Căn cứ Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước công bố là 9,0%/năm (tương đương 0,75%/tháng). Căn cứ khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì mức lãi suất do các bên thỏa thuận không vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố nên mức lãi suất được chấp nhận là 1,125%/tháng. Do đó, cần sửa một phần bản án sơ thẩm, điều chỉnh số tiền lãi suất cụ thể như sau: Tính từ ngày 14/5/2010 đến ngày xét xử phúc thẩm là ngày 16/01/2019 thì tiền lãi suất là: 16.393.000 đồng x

1,125%/tháng x 08 năm 08 tháng 02 ngày = 19.192.140 đồng. Tổng cộng số tiền ông Th, bà S có trách nhiệm phải thanh toán cho ông T, bà C là 36.092.140 đồng.

[13] Án phí dân sự có giá ngạch: Do số tiền ông Th, bà S có trách nhiệm phải trả cho ông T, bà C là 36.092.140 đồng nên số tiền án phí dân sự có giá ngạch ông Th, bà S phải chịu là 1.804.607 đồng. Ông T, bà C phải chịu án phí trên số tiền không được Tòa án chấp nhận yêu cầu, ông T, bà C yêu cầu số tiền 225.508.000 đồng, được chấp nhận 36.092.140 đồng nên số tiền không được chấp nhận là 189.415.860 đồng, nên ông T, bà C phải chịu án phí là 9.470.793 đồng, ông T, bà C đã nộp tạm ứng án phí 5.637.000 đồng theo Biên lai số 0009380 ngày 23/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V được đối trừ, ông T và bà C còn phải nộp tiếp số tiền 3.833.793 đồng.

[14] Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn Th; không có căn cứ chấp nhận ý kiến đề xuất của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa; sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2018/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

[15] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn Th được chấp nhận và sửa án sơ thẩm, nên ông Th không phải chịu án phí phúc thẩm, ông Th đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm được hoàn lại toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 305, 428, 438, khoản 1 Điều 476 của Bộ luật Dân sự 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn Th. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2018/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị C đối với ông Trần Văn Th, bà Nguyễn Thị S về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

2. Buộc ông Trần Văn Th, bà Nguyễn Thị S có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị C tổng số tiền là 36.092.140 đồng (Ba mươi sáu triệu, không trăm chín mươi hai nghìn, một trăm bốn mươi đồng).

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày

có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

4. Về án phí sơ thẩm:

4.1. Buộc ông Trần Văn Th, bà Nguyễn Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.804.607 đồng (một triệu, tám trăm lẻ bốn nghìn, sáu trăm lẻ bảy đồng).

4.2. Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 9.470.793 đồng (chín triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn, bảy trăm chín mươi ba đồng); ông T, bà C đã nộp tạm ứng án phí 5.637.000 đồng (năm triệu, sáu trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo Biên lai số 0009380 ngày 23/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu được đối trừ, ông T và bà C còn phải nộp tiếp số tiền 3.833.793 đồng (ba triệu, tám trăm ba mươi ba nghìn, bảy trăm chín mươi ba đồng).

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Án phí dân sự phúc thẩm ông Trần Văn Th không phải chịu. Ông Th đã nộp tạm ứng số tiền 300.000 đồng theo Biên lai số 0013247 ngày 07/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại số tiền 300.000 đồng.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. HCM (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (02 bản);
- TAND huyện V (01 bản);
- CCTHADS huyện V (01 bản);
- Đường sự (04 bản);
- Lưu HS, TDS (01 bản), Tổ HCTP (01 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Châu Minh Nguyệt